

TP. HCM, ngày 19 tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
NĂM 2025 TRƯỚC KIỂM TOÁN**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Dạng tóm lược):

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.803.140.812.557	1.172.494.068.184
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	559.802.684.702	318.608.370.165
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	401.861.172.576	346.434.301.370
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	281.489.332.126	256.634.566.277
IV	Hàng tồn kho	140	234.769.286.058	234.780.862.660
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	325.218.337.095	16.035.967.712
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200	7.754.312.685.957	8.459.055.321.988
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	318.918.256.017	310.262.047.882
II	Tài sản cố định	220	36.360.986.316	38.999.833.427
III	Bất động sản đầu tư	230	60.796.224.088	68.010.664.924
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	2.029.337.739.775	2.034.679.146.873
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.306.799.500.477	6.004.919.480.019
VI	Tài sản dài hạn khác	260	2.099.979.284	2.184.148.863
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	270	9.557.453.498.514	9.631.549.390.172
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	601.308.071.004	864.391.949.136
I	Nợ ngắn hạn	310	177.072.045.817	441.881.941.122
II	Nợ dài hạn	330	424.236.025.187	422.510.008.014
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	8.956.145.427.510	8.767.157.441.036
I	Vốn chủ sở hữu	410	8.956.145.427.510	8.767.157.441.036
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440	9.557.453.498.514	9.631.549.390.172

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Dạng tóm lược):

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	106.114.401.075	120.688.974.822
2	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	21	50.224.177.355	48.097.491.723
3	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	1.077.091.657.783	875.276.504.488
4	Thu nhập khác	31	29.709.123.317	45.255.882.223
5	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.077.794.440.136	884.740.900.775
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.079.104.827.574	877.398.827.068

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Dạng tóm lược):

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(622.440.946.481)	22.027.010.249
2	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.738.111.681.694	3.110.747.869.068
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(874.693.598.358)	(3.050.935.296.606)
4	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	240.977.136.855	81.839.582.711
5	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	318.608.370.165	236.523.879.500
6	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	217.177.682	244.907.954
7	Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62	-	-
8	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61+62)	70	559.802.684.702	318.608.370.165

IV. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2024
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	19	12
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		81	88
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	06	09
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		94	91

3	Tỷ suất lợi nhuận -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,2 12	9,1 10
4	Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Lần	0,07	0,10
5	Hệ số bảo toàn vốn	Lần	1,02	0,8

Người lập biểu



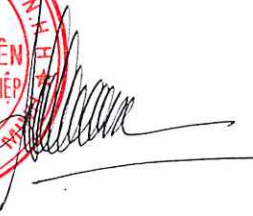
Nguyễn Quốc Bình

Kế toán trưởng



Phan Xuân Tứ Quý

Chủ tịch
Hội đồng thành viên

Trần Anh Tuấn

